

Tư tưởng Phật giáo trong đường lối trị nước của các vua Trần

Nguyễn Thúy Thom *

Tóm tắt: Phật giáo dưới triều Trần kế thừa tinh hoa của Phật giáo thời Lý và trước đó, được trọng dụng, tôn vinh và có ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội. Các vua Trần đã khôn khéo biết tiếp thu tất cả các dòng văn hóa ngoại nhập vốn có lâu đời, trong đó có Phật giáo, tiếp biến kết hợp với văn hóa dân tộc. Bài viết phân tích tư tưởng Phật giáo của vua Trần trong đường lối trị nước trên.

Từ khóa: Vua Trần; Phật giáo; tư tưởng.

1. Mở đầu

Trong lịch sử dân tộc, triều Trần được đánh giá là vương triều phát triển rực rỡ nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Đó là thời kỳ Phật giáo Thiền Tông được coi như Quốc giáo, trở thành bệ đỡ tư tưởng của các vua Trần trong đường lối lãnh đạo, đất nước. Giữa Phật giáo và triều đình có sự gắn kết sâu rộng, tạo nên sức mạnh giữ gìn, xây dựng và bảo vệ đất nước. Các vua Trần chủ trương nhập thế, tu và tục không tách rời nhau, thể hiện qua tư tưởng “Hòa quang đồng trần”, khuông phò dân tộc, cứu nhân độ thế ngay tại trần gian. Đây cũng là thời kỳ Phật giáo hoà nhập sâu đậm với nền văn hóa dân tộc; có ảnh hưởng sâu rộng đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, thế giới quan, nhân sinh quan của các tầng lớp nhân dân, đến tư tưởng trị nước, lập pháp, hành pháp, lối sống, nếp sống của tầng lớp vua quan triều đình. Nhờ thấm nhuần tư tưởng từ bi, bác ái, cứu nhân độ thế, xá tội của Phật giáo, triều Trần cùng nhân dân đoàn kết một lòng xây dựng đất nước vững mạnh.

Triều Trần đạt được nhiều chiến công hiển hách, trong đó có ba lần đánh tan quân Nguyên - Mông (một đội quân xâm lược có tầm cỡ thế giới, chinh phục hầu hết các quốc gia hùng mạnh lúc bấy giờ, nhưng cả ba lần xâm lược đều thất bại thảm hại ở Việt Nam). Bên cạnh đó, triều Trần cũng đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng. Dưới thời Trần, đất nước độc lập, nhà nước phong kiến được củng cố và đi vào ổn định. Phật giáo trở thành điểm tựa tinh thần cho việc quản lý và xây dựng đất nước. Mặc dù sùng đạo Phật, song các vua Trần không coi Phật giáo là hệ tư tưởng duy nhất để lãnh đạo, điều hành, quản lý đất nước. Các vua chủ trương xây dựng một nền văn hóa có sự dung hòa, cân bằng vị thế giữa ba tôn giáo lớn trong xã hội bấy giờ là Nho, Phật và Đạo. Điều này thể hiện qua các chính sách của triều đình. Nhà vua vừa cho dựng

(*) Thạc sĩ, Thích Minh Thịnh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam. ĐT: 0904975877.

Email: minhthinh1968@yahoo.com.

chùa, lập các đạo cung, đạo quán, xây đền, miếu; vừa đặt giai phẩm cho tăng đạo, sắc phong cho các vị Nho thần; cho dựng Văn Miếu và Quốc Tử Giám, mở khoa thi Nho học nhưng đồng thời mở cả khoa thi Tam giáo dành cho quan lại chuyên trách việc tôn giáo, tế lễ hoặc những người đứng đầu các đền miếu chùa chiền. Các vua Trần cũng xác định rõ tác dụng của từng hệ tư tưởng khi điều hành chính sự. Bài viết này chỉ phân tích tư tưởng Phật giáo trong đường lối trị nước của các vua Trần xây dựng pháp luật; chăm lo đời sống của dân; giải quyết các vấn đề phúc lợi xã hội.

2. Xây dựng luật pháp

Tư tưởng về lập pháp và hành pháp của triều đình tuy có sự thay đổi rõ rệt qua các triều Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần nhưng đều có sự ảnh hưởng ngày càng tăng của Phật giáo. Dưới triều Đinh, Tiền Lê, luật pháp sử dụng những hình phạt mạnh, mang tính bạo lực, thể hiện trong các quy định như “người nào trái phép sẽ bị chịu tội bỏ vạc dầu nấu hay cho hổ ăn”. Dưới triều Lý, luật pháp lại chứa đựng tinh thần nhân ái, khoan dung, mang dấu ấn của tư tưởng từ bi, hỷ xả của đạo Phật. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Trước kia, trong nước việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót sai trung thư sửa định luật lệnh châm trước cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra nhiều khoản làm sách hình luật của một triều đại”. Chính “lòng thương xót” của vua Lý đối với dân chúng đã chi phối nội dung luật pháp của nhà nước, lòng thương xót ấy là sự dung hợp giữa truyền thống của dân

tộc Việt Nam với tư tưởng nhân ái, cứu khổ, cứu nạn của đạo Phật. Đối với những người vi phạm các quy định của nhà nước, các vua Lý thường lấy lòng khoan dung mà tha thứ. Năm 1028, Lý Thái Tông lên ngôi đã tha tội làm phản cho Đông Chinh Vương, Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương. Năm 1043, Nùng Trí Cao ở Châu Quảng Nguyên làm phản, sau khi bắt được Trí Cao vua không những tha tội mà còn ban cho đô ấn, phong làm Thái bảo và ban cho mấy châu. Tư tưởng từ bi, bác ái, nhân đạo, cảm sát sinh, không chỉ thể hiện trong lập pháp, hành pháp mà còn thể hiện ở trong việc xá tội cho phạm nhân, xá tô thuế lao dịch, chăm lo người già, trẻ em. Tư tưởng nhân đạo đó có nguồn gốc từ Phật giáo [1, tr.50 - 53].

Trần Thái Tông, một ông vua từng xông pha trận mạc, luôn ghi nhớ lời của Quốc sư Phù Vân: “Phàm đã làm vua của thiên hạ phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình”. Trong *Thiền tông chỉ nam*, ông đã nói lên sự kết hợp giữa đời và đạo: “Đạo Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu cầu. Tính người có hiền ngu, đều cùng được giác ngộ, vì vậy, đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh. Còn trách nhiệm nặng nề của Tiên Thánh là đặt mục thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế”. Hòa nhập Phật giáo và Nho giáo vì một mục đích chung của công cuộc ổn định xã hội. Trong điều hành chính sự, tư tưởng từ bi, hỷ xả, xá tội nhân đạo của Phật giáo được quán triệt sâu sắc.

Chuyện Hoàng Cự Đà không được ăn xoài và chuyện vua Thánh Tông đốt tài liệu xin hàng của các quan đã cho thấy thái độ khoan dung của các vua Trần: “Vua Thái Tông một hôm bảo các quan hầu cận ăn xoài, Hoàng Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi. Và Hoàng Giang gặp Hoàng Thái Tử đi thuyền ngược lên. Cự Đà tránh sang bờ bên kia, thế thuyền đi rất gấp. Quan quân hô to hỏi Quân Nguyên ở đâu? Cự Đà trả lời không biết, hãy hỏi bọn ăn xoài ấy”. Sau khi phá được giặc, thái tử xin trừng phạt Cự Đà để răn đe những kẻ làm tội bất trung. Vua nói: “Cự Đà tội đáng chết cả họ, song đời xưa có việc Dương Chân không được ăn thịt dê đến nỗi làm quân nước Trịnh bị thua. Việc của Cự Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc để chuộc tội” [6, tr.394]. Câu chuyện Thánh Tông đốt tài liệu hàng giặc của các quan được sử cũ chép lại như sau: Khi quân Nguyên đang mạnh, triều thần lắm kẻ hải lòng, có giấy tờ giao thiệp với giặc. Sau giặc thua chạy về Bắc, triều đình bắt được một tráp biểu hàng của các quan. Đình thần muốn lục ra để trị tội, nhưng Thượng hoàng nghĩ rằng làm tội những kẻ tiểu nhân cũng vô ích bèn sai đem đốt cả tráp đi, cho yên lòng mọi người.

Tinh thần dân tộc và ý chí yêu nước của vua quan nhà Trần được thể hiện rõ trong Hội nghị Bô lão ở Diên Hồng (năm 1285), Hội nghị tướng sĩ ở Bình Than (năm 1282). Đó là sự biểu hiện tinh thần dân chủ, đoàn kết vua tôi nhất trí một lòng quyết tâm bảo vệ độc lập chủ quyền của dân tộc, đưa đất nước vào con đường thanh bình, thịnh trị. Theo giáo lý nhà Phật “tất cả chúng sinh

đều có Phật tính”, có sẵn mầm giác ngộ để tương lai thành Phật. Đây là một chủ thuyết thực sự bình đẳng, nó giúp hạn chế xóa nhòa ranh giới đẳng cấp phong kiến của thời Trần. Đối với những ông vua kiêm Thiền sư, như: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông thì chủ thuyết bình đẳng đó không phải là khẩu hiệu, mà thể hiện bằng đường lối chính sách, biện pháp trong cung cách ứng xử hàng ngày. Đó là những ông vua từ bi nhất, hiếu sinh nhất, bình đẳng nhất, (như câu “Quân dân như cá với nước” ngày nay).

Từ một nền Phật giáo quyền năng, do nhu cầu của lịch sử, Phật giáo của giai đoạn này biến thành một nền Phật giáo chống ngoại xâm, với người đứng đầu là những vị vua anh minh, thấm nhuần tinh thần dân tộc và giáo lý nhà Phật. Trên cơ sở nền tảng đó, Phật giáo đã tham gia vào phong trào đấu tranh vì nền độc lập và giành thắng lợi.

3. Chăm lo đời sống của dân

Dưới ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo về bình đẳng, từ bi, bác ái, vua quan, tướng tá, quân lính và thường dân dưới triều Trần đã đùm bọc, yêu thương lẫn nhau. Các vua Trần đã kế thừa và phát triển những tư tưởng trị nước thời Lý, với phương châm trị nước “yêu dân như con”, vua luôn quan tâm đến quyền lợi của dân, chăm lo cho dân. Sử cũ chép lại các đời vua Trần noi gương, kế tiếp nhau khoan thư sức dân, giảm nhẹ tô thuế, cứu trợ dân nghèo khi đời sống gặp khó khăn. Tháng 7 năm 1265, nước to, vỡ vào phường Cơ Xá, người và súc vật chết đuối nhiều, vua Thánh Tông đã đại xá cho thiên hạ... Năm 1290 đói to, 3 thăng gạo trị giá 1 quan tiền, nhiều người dân phải bán ruộng đất, bán con trai, con gái làm nô tỳ

cho người khác, 1 người trị giá 1 quan tiền. Trước tình cảnh đó, vua Nhân Tông xuống chiếu phát thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo và miễn thuế nhân đinh [2, tr.35 - 67]. Bản thân các vua Trần cứu trợ dân nghèo: “Năm 1303, Thượng hoàng (Nhân Tông) ở Phủ Thiên Trường, mở hội Vô lượng ở chùa Phổ Minh, bố thí vàng bạc tiền lụa để chẩn cấp cho người nghèo trong nước và giảng kinh giới thí [2, tr.146].

Việc cứu đói của các vua Trần là tấm gương để nhân dân noi theo, trước hết là những nhà giàu. Vì thế, khi vua khuyên nhà giàu tham gia vào công việc này, nhiều người đã hưởng ứng: “Mùa thu, năm 1358, vua Dụ Tông xuống chiếu khuyên các nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, quan tư sở tại tính xem số thóc đã quyên ra bao nhiêu trả lại bằng tiền” [3].

Bốn năm sau lại mất mùa, vua Dụ Tông tiếp tục khuyên nhà giàu cùng vua cứu đói cho dân: “Tháng 8, năm 1362, đói to, vua Dụ Tông xuống chiếu cho các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo, ban tước phẩm theo thứ bậc khác nhau. Tháng 9, vua đến phủ Thiên Trường, nhân dân ai ốm đau thì ban thuốc công, gọi là Hồng ngọc sương, có thể chữa khỏi bệnh. Người nghèo nghe tin đến xin, cho mỗi người 2 viên uống, 2 tiền và 2 thăng gạo” [2, tr.106].

Để chủ động đề phòng và cứu đói hiệu quả, vua Hiến Tông đã cho lập những kho thóc dự phòng tại các lộ năm 1337 theo kiến nghị của Nguyễn Trung Ngạn [2, tr.146].

Để giúp dân có đủ ruộng đất cấy cấy, chủ động nguồn lương thực, vua đã ra lệnh cho những cung tần tham lam chiếm giữ nhiều ruộng đất trả lại cho dân: “Năm 1317, Thượng hoàng của vua Minh Tông có cung

tần là Thái Bình Trần Thị tham lam cướp ruộng đất của dân, có người kiện, vua giao cho Uy Giản hầu (không rõ tên) là con rể của vua theo đơn mà trả lại ruộng cho dân. Uy Giản vâng chiếu trả lại. Sau khi Thái Bình chết, Uy Giản đem tất cả ruộng đất chiếm đoạt của dân trả lại cho chủ cũ, được vua khen ngợi” [2, tr.106].

Những dẫn liệu trên đây cho thấy, vua quan nhà Trần đặc biệt chăm lo cho đời sống dân nghèo. Mỗi khi người dân gặp khó khăn hoạn nạn, thiên tai, mất mùa, bệnh dịch... nhà vua đều ra lệnh chẩn cấp lương thực cứu đói, phát thuốc chữa bệnh, miễn giảm tô thuế. Bản thân các vua khi mới lên ngôi trị vì, đều thực hiện miễn giảm tô thuế, khoan thư sức dân, đại xá cho thiên hạ. Bên cạnh đó, triều đình còn lệnh cho chính quyền địa phương lập các kho chứa thóc dự trữ, khuyên nhà giàu chẩn cấp cho dân nghèo. Do vậy, mối quan hệ giữa triều đình - người dân; nhà giàu - người nghèo ngày càng bền chặt. Việc các vua Trần quan tâm đến miếng cơm manh áo cho dân là do thấm nhuần tư tưởng đạo Phật. Đó cũng chính là biểu hiện của lòng từ bi, cứu khổ và bình đẳng của đạo Phật.

Bên cạnh đó, triều đình còn chú ý đến phát triển kinh tế, đặc biệt tập trung vào việc trị thủy và thủy lợi để nâng cao sản xuất nông nghiệp cho nhân dân. Vào năm 1255, nhà Trần mở chiến dịch đắp đê chống lụt, vua Trần Thái Tông sai Lưu Miễn đi bồi đắp đê các sông ở Thanh Hóa. Các vua Trần còn huy động dân đắp đê giữ nước sông Hồng từ đầu nguồn cho đến cửa biển để ngăn nước lụt ngập tràn, gọi là đê Đình Nhĩ. Nhiều khi, chính vua thân chinh đi xem xét việc đắp đê. Năm 1315, vua Trần

Minh Tông đã thân chinh đi kiểm tra tình hình đắp đê. Thấy vậy, quan Ngự Sử đài nói: “Bệ hạ nên chăm sửa sang đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đi xem làm gì?”, Trần Khắc Chung, cùng đi theo vua đáp lại rằng: “Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cấp cứu cho, sửa sang đức chính không việc gì to bằng việc ấy, cần gì phải yên lặng mới gọi là sửa sang đức chính” [3, tr.534 - 535]. Việc làm của vua và câu trả lời của tướng đã nói lên sự lo lắng của các nhà lãnh đạo đến công việc chung lúc bấy giờ.

Đối với các công trình thủy lợi, các vua Trần cũng rất chú ý khơi thông dòng chảy, đào những sông mới. Cụ thể, sông Tô Lịch ở vùng đồng bằng Bắc Bộ được khơi lại hai lần vào năm 1256 đời vua Trần Thái Tông và năm 1284 đời vua Trần Nhân Tông: “Mùa xuân tháng giêng, vét sông Tô Lịch” [3, tr.458]. Bên cạnh đó, nhiều sông mới được đào như sông Tràm và sông Hào nối liền Thanh Hóa với Nghệ An. Hai sông trên ngoài việc cung cấp nguồn nước dồi dào cho nông nghiệp còn là phương tiện giao thông giúp nhân dân đi lại thuận tiện, mở mang sự giao dịch giữa các vùng. Nhờ đó, dân ta đã tạo thế đứng vững chắc trên các khu vực đồng bằng, ổn định đời sống dân cư. Dưới thời Trần, nhân dân được mùa to vào những năm 1269, 1280, 1295, 1296, 1321... Nhìn chung, công tác trị thủy và thủy lợi thời Trần không chỉ là một thành tựu lớn trong nền văn minh nông nghiệp dân tộc mà còn góp phần quan trọng đối với xu thế thống nhất của nước nhà thời bấy giờ. Chính nó đã tái tạo, phục hưng và củng cố đất nước.

4. Giải quyết các vấn đề phúc lợi xã hội

Chính các vua Trần là những Phật tử

thuần thành không chỉ chăm lo phát triển kinh tế, tạo tiền đề cho sự ổn định chính trị, thực hiện chính sách khoan thư sức dân, mà còn quan tâm đến các vấn đề phúc lợi xã hội, thực hành giáo lý Phật giáo “tu nhân tích đức”, “gieo các hạnh lành”. Tiêu biểu là vua Trần Nhân Tông, mỗi khi ra ngoài đường gặp gia nhân, các vương thân, vua hay dừng lại hỏi han, không cho thị vệ nạt nô họ. Vua nói: “Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi nước nhà hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo thôi” [3, tr.487]. Một hôm có người dâng sớ báo cáo với vua Minh Tông về việc trong dân gian có những người lang thang tới già cũng không có tên trong sổ, không chịu thuế dịch, sai phái tạp dịch cũng không chịu đến. Vua nói: “Nếu không có người như thế thì sao có thể gọi là đời thái bình? Người muốn ta trách phạt họ thì có được việc gì không?” [4, tr.394].

Trong cách sử dụng người, nhà Trần không những biết sử dụng tướng tài, binh giỏi mà còn quy tụ được những quân thần hiền tài, như: Chu Văn An, Đặng Tảo, Trương Đỗ, Bùi Mộng Hoa, Trần Đình Thâm. Theo Lê Quý Đôn: đó là “những người, “cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải tầm thường có thể theo kịp được”. “nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ; cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất. Ôi như thế, người đời sau có thể theo kịp thế nào được! Từ bản triều về sau, phong độ ấy dần dần không nghe thấy nữa” [5, tr.299 - 300].

5. Kết luận

Phật giáo thời Trần một mặt tự có sự phát triển từ nội lực, mặt khác có cơ sở chính trị - xã hội để phát triển (sự tôn sùng, trọng dụng từ vua quan cho đến thần dân). Đến lượt mình Phật giáo cũng góp phần tác động trở lại tư tưởng chính trị, xã hội, đời sống văn hóa tinh thần của tầng lớp vua quan triều đình và người dân Việt Nam.

Lịch sử nhà nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam cho thấy, nhà nước nào cũng phải tự chọn cho mình một nền tảng tư tưởng để tổ chức xã hội [1, tr.48] Phật giáo về mặt tư tưởng đã có ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng chính trị của những vị vua, quan, những người cầm quyền trong thời Trần. Trong bối cảnh toàn bộ sức mạnh của dân tộc được huy động cho công cuộc giữ nước, các nhà thiền học uyên thâm đồng thời là các ông vua của đất nước đã trở thành các anh hùng khi vận nước nguy nan. Bởi vậy, tinh thần nhập thế của Phật giáo thời Trần ngày càng tỏ rõ tính ưu thắng và siêu việt. Các vua Trần đã đưa ra nhiều chủ trương chính sách mang ảnh hưởng của Phật giáo như: (khoan, giảm, an, lạc, từ, bi, hỷ, xả...) để chăm lo cho dân. Mặt khác, Phật giáo cũng góp phần vào việc giải đáp, giải quyết các yêu cầu và nhiệm vụ thực tiễn là bảo vệ Tổ quốc, đánh đuổi xâm lược.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đặng Văn Bài (2008), “Nhận diện để phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
- [2] Ban Phật giáo Việt Nam (1992), *Thiền học đời Trần*, Nxb Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- [3] Cadiere, L. (2010), *Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [4] Nguyễn Huệ Chi (1981), “Các yếu tố Phật, Nho, Đạo được tiếp thu và chuyển hóa như thế nào trong đời sống tư tưởng và văn học thời đại Lý - Trần”, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Hồng Dương (2008), “Nghiên cứu và ứng dụng các giá trị Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
- [7] Nguyễn Hồng Dương, Phùng Đạt Văn (Chủ biên) (2009), *Tín ngưỡng tôn giáo và xã hội dân gian*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [8] Viện Sử học (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Lê Quý Đôn (2007), *Kiến Văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [10] Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11] Ngô Sĩ Liên (2006), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Lang (1992), Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1,2, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1,2, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [14] Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [15] Lê Mạnh Thát (2005), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, t.3, Nxb Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.

